

Lợi thế và thách thức trong khai thác tiềm năng biển, đảo của Việt Nam

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Khoa GDCT - QLNN, Trường Đại học Quy Nhơn

1. Đặt vấn đề

Với tổng diện tích chiếm $\frac{3}{4}$ bề mặt trái đất, biển và đại dương có ý nghĩa vô cùng lớn lao đối với con người trên mọi lĩnh vực. Thế kỷ 21 được coi là thế kỷ của biển và đại dương vì vai trò quan trọng của kinh tế biển của mọi quốc gia có biển.

Thứ nhất, đối với phát triển nông nghiệp. Ngư nghiệp và diêm nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu của kinh tế biển và là bộ phận trong cơ cấu ngành nông nghiệp nên kinh tế biển có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nông nghiệp theo nghĩa rộng.

Vai trò này bắt nguồn từ chỗ trong kinh tế biển có những hoạt động thuộc ngành nông nghiệp như nuôi trồng và khai thác thủy sản. Hoạt động này có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn thực phẩm hàng ngày của người dân không chỉ ở vùng có biển mà còn ở tất cả các vùng khác kể cả vùng núi và khu vực đất liền, kể cả ở quốc gia có biển lẫn quốc gia không có biển.

Thứ hai, đối với phát triển công nghiệp. Những sản phẩm do nuôi trồng và khai thác sinh vật biển là nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến thủy sản như: sản xuất nước mắm, công nghiệp thực phẩm đông lạnh, công nghiệp dược phẩm...không chỉ đáp ứng yêu cầu cho tiêu dùng trong nước mà còn để xuất khẩu. Sản phẩm muối biển có thể phát triển ngành công nghiệp hóa chất.

Những tài nguyên từ biển như sức nước, sức gió trên mặt biển là nguồn nguyên liệu quan trọng cho phát triển công nghiệp điện lực. Tài nguyên khoáng sản ở ven biển và dưới đáy biển như titan, photphoric, cát, sa khoáng, sắt, mangan, bùn khoáng, mỏ dầu, khí...là những nguồn nguyên liệu cơ bản cho phát triển công nghiệp khai thác, công nghiệp vật liệu, công nghiệp hóa chất và một số ngành công nghiệp khác. Các quốc gia có biển thường có thế mạnh về triển vọng phát triển những ngành công nghiệp này.

Thứ ba, đối với phát triển các ngành dịch vụ. Vai trò này trước hết thể hiện trong phát triển giao thông vận tải. Giao thông đường biển có nhiều lợi thế trong việc nối liền nhiều quốc gia nhất và có chi phí vận tải thấp nhất, có thể đáp ứng khối lượng vận tải lớn nhất. Phát triển vận tải biển thúc đẩy thương mại giữa các quốc gia ngày càng trở nên hiệu quả, thúc đẩy quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa, là động lực thúc đẩy

phát triển công nghiệp.

Đối với những quốc gia có biển, du lịch biển đang trở thành chiến lược phát triển của ngành du lịch nhằm tận dụng các cảnh quan và sinh thái vùng ven biển để phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân cũng như tăng nguồn ngân sách trung ương và địa phương.

Thứ tư, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng và giữ vững độc lập tự chủ, chủ quyền quốc gia trên biển. Chiến lược quốc phòng, an ninh biển của Nhà nước không chỉ là giữ gìn bờ cõi đất liền mà còn phải xem biển là cửa ngõ của quốc phòng, đồng thời còn xem việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và không gian biển để phát triển kinh tế quốc dân là mục đích quan trọng.

Việt Nam là một quốc gia có tiềm năng lớn về kinh tế biển với bờ biển dài trên 3.260 km, có vùng biển rộng gấp hơn 3 lần diện tích đất liền (trên 1 triệu km², có vị trí địa kinh tế và địa chính trị đặc biệt. Biển chứa đựng nhiều tài nguyên to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Việc khai thác nguồn lợi biển đã đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, cho đến nay do nhiều nguyên nhân khác nhau, kinh tế biển của Việt Nam được đánh giá là chưa hiệu quả. Theo đánh giá của các chuyên gia nghiên cứu, Việt Nam chủ yếu vẫn chỉ khai thác lợi thế tính theo hình thức khai thác tài nguyên thô, trình độ công nghệ thấp, chưa tạo được giá trị gia tăng lớn cho những ngành kinh tế từ biển. Khai thác hàng hải, cảng biển và du lịch nhìn chung vẫn ở trình độ thấp, sức cạnh tranh còn kém.

2. Những lợi thế trong khai thác tiềm năng biển, đảo của Việt Nam

2.1. Tài nguyên sinh vật biển

Vùng biển Việt Nam có hơn 2.458 loài cá, gồm nhiều bộ, họ khác nhau, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao (trích, thu, ngừ, bạc má, v.v...). Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Các loài động vật thân mềm ở biển Đông có hơn 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được ưa thích như: mực, hải sâm...Ngoài ra, còn có nhiều loại động vật quý như đồi mồi, rắn biển, rùa biển, chim biển, thú biển.

Tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ trong các vùng cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh và vùng biển ven bờ rất lớn. Diện tích tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước ta khoảng 2 triệu héc- ta, bao gồm 3 loại hình mặt nước đó là nước ngọt, nước lợ và vùng nước mặn ven bờ, có thể nuôi trồng các loại đặc sản như tôm, cua, rong câu...Đặc biệt, trong các loài chim biển, chim yến là loại có vai trò kinh tế quan trọng ở Việt Nam và là một đặc sản quý hiếm.

Ngoài động vật, biển Việt Nam còn giàu về tài nguyên thực vật, nhất là rong biển và rừng ngập mặn. Cho đến nay đã tìm thấy 653 loài, 24 biển loài, 20 dạng rong biển. Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú. Các vùng rừng ngập mặn, và các cửa sông có ý nghĩa sinh thái đặc biệt: là nơi đẻ trứng, ương giống và là bãi thức ăn của rất nhiều loài cá và sinh vật thân mềm có giá trị kinh tế.

2.2. Tài nguyên khoáng sản, năng lượng biển

Nguồn tài nguyên khoáng sản của biển Việt Nam có cả trong khối nước, trên đáy và trong lòng đất dưới đáy biển. Dầu khí là một ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam và cũng là một ngành khai thác biển quan trọng. Dầu khí tích tụ trong các bể trầm tích. Tại vùng biển và thềm lục địa Việt Nam xác định nhiều bể trầm tích có triển vọng dầu khí, trong đó các bể trầm tích Cửu Long và Nam Côn Sơn được đánh giá có triển vọng dầu khí lớn nhất, điều kiện khai thác tương đối thuận lợi. Tổng trữ lượng dự báo địa chất về dầu khí của toàn thềm lục địa Việt Nam đạt xấp xỉ 10 tỷ tấn dầu quy đổi, trữ lượng khai thác khoảng 2 tỷ tấn và trữ lượng dự báo của khí khoảng 1.000 tỷ m³.

Các nhà khoa học cũng đã xác định biển Việt Nam còn có vô số những khoáng sản với trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao. Có thể kể đến là: cát thủy tinh (ước chừng khoảng 20 mô đã được tìm kiếm, thăm dò với tổng trữ lượng khoảng 584 triệu tấn); một số mô sa khoáng có ý nghĩa kinh tế như titan, inmenit, rutin, mozanit, ziacon...và các biểu hiện manhêtit, caxiterit, vàng, crôm, corindon...Ngoài ra, vùng biển nước ta còn có trữ lượng lớn thiết và tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng của các nguyên tố hiếm. Nước biển còn là kho muối khổng lồ, có thể khai thác hàng trăm ngàn tấn mỗi năm...

Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển năng lượng từ sóng biển. Năng lượng sóng dọc dài ven bờ của nước ta rất phong phú. Dòng năng lượng trung bình yếu nhất đạt 15kw/m, mạnh nhất 30kw/m. Năng lượng thủy triều cũng là nguồn năng lượng tiềm năng của biển Việt Nam. Dọc ven biển, thủy triều diễn biến khá phong phú trong khoảng dài 3260 km, có đủ các chế độ thủy triều khác nhau của thế giới như nhật triều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều phân bố xen kẽ, kế tiếp nhau.

Ngoài ra, các vùng đảo ngoài khơi như Bạch Long Vĩ, đảo Phú Quý, Trường Sa...là những địa điểm gió có

vận tốc trung bình cao, tiềm năng năng lượng gió tốt, có thể xây dựng các trạm điện gió công suất lớn.

2.3. Tài nguyên phát triển vận tải biển

Việt Nam nằm trên con đường giao thông hàng hải quốc tế nhộn nhịp từ Tây sang Đông, với điểm giữa đường vận tải Hồng Kông — Singapore sát với khu vực có điều kiện tự nhiên để xây dựng những cảng nước sâu tầm cỡ thế giới, có thể trở thành những trung tâm trung chuyển lớn có tính chất quốc gia và quốc tế, là hành lang hướng ra biển để giao lưu kinh tế giữa Việt Nam và các nước trong khu vực cũng như các nước trên thế giới.

Đọc theo bờ biển nước ta có hơn 100 địa điểm có thể xây dựng hải cảng, trong đó một số nơi có thể xây dựng cảng nước sâu, quy mô lớn (kể cả cảng trung chuyển quốc tế). Khả năng phát triển cảng và vận tải biển là yếu tố trội cơ bản, là nguồn lực rất quan trọng để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.4. Tài nguyên du lịch biển

Tài nguyên du lịch biển cũng là một ưu thế đặc biệt, mở ra triển vọng khai thác tổng hợp để phát triển mạnh. Dọc bờ biển Việt Nam có hàng trăm bãi tắm, trong đó có những bãi tắm có chiều dài lên đến 15 — 18 km và nhiều bãi tắm có chiều dài 1 — 2 km đủ điều kiện thuận lợi khai thác phát triển du lịch biển. Một số địa danh du lịch biển của Việt Nam đã được biết đến trên phạm vi toàn cầu như Vịnh Hạ Long, vịnh Nha Trang, bãi biển Đà Nẵng...

Ngoài các tài nguyên phục vụ du lịch biển, Việt Nam còn có hệ thống các đảo và quần đảo với hệ sinh thái đặc trưng thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái. Sự kết hợp hài hòa giữa cảnh quan tự nhiên với cảnh quan văn hóa — xã hội của biển, vùng ven biển và các hải đảo đã tạo cho du lịch biển có lợi thế phát triển hơn hẳn nhiều loại hình du lịch khác trên đất liền.

3. Những thách thức trong khai thác tiềm năng biển, đảo của Việt Nam

Với nguồn tài nguyên biển vô cùng phong phú, việc phát triển kinh tế biển đa dạng trong nhiều lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Kinh tế biển và vùng ven biển đóng góp gần 50% GDP của cả nước, quy mô tăng nhanh, cơ cấu ngành nghề chuyển dịch theo hướng phục vụ xuất khẩu, đem về một lượng ngoại tệ lớn cho sự nghiệp công nghiệp hóa...Tuy nhiên, quy mô kinh tế biển và vùng ven biển nước ta vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Việc khai thác lợi thế từ biển còn không ít hạn chế, khó khăn.

Tiềm năng nguồn biển phong phú đã mở ra cơ hội phát triển các ngành kinh tế biển cho Việt Nam. Tuy nhiên, sự dễ dãi trong tiếp cận, khai thác nguồn lợi hải sản, những bất cập trong quản lý, kiểm soát khai thác và những hạn chế về tài chính...đã làm cho nguồn lợi

hải sản có những biến động đáng kể về mật độ sản lượng, chủng loài, kích thước. Việc phát triển nuôi trồng hải sản đã giúp các tổ chức, giúp người dân có cơ hội đầu tư phát triển, thay đổi cơ cấu kinh tế. Nhưng phát triển tự phát hoạt động nuôi trồng dẫn đến việc xử lý chất thải không đúng quy định, tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát dịch bệnh. Nhiều vùng có điều kiện không phù hợp nhưng thả nuôi với mật độ cao, nguy cơ gây phì dưỡng vùng nuôi, ảnh hưởng đến môi trường. Một số nơi, người nuôi lạm dụng nguồn nước ngọt ngầm, dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên nước. Ngoài ra, công tác quản lý, tổ chức sản xuất vùng nuôi còn bất cập. Nhiều người nuôi trồng phải thuê cơ sở nhưng thời gian ngắn nên không muốn đầu tư lâu dài, sản xuất tạm bợ, tác động xấu đến môi trường vùng nuôi... Ngành muối ở Việt Nam cũng được quan tâm đầu tư phát triển nhưng lại chưa hội tụ đủ các yếu tố để phát triển ổn định và bền vững.

Ngành dầu khí Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn: địa chất biển kém phát triển, việc thăm dò dầu khí ngoài biển đều do nước ngoài thực hiện. Biển giàu tiềm năng khoáng sản nhưng các điểm chứa quặng phân tán, kéo dài và có nhiều ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường.

Ngành hàng hải cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Năng lực cạnh tranh của đội tàu biển thấp, không đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực, thậm chí thua ngay trên sân nhà. Dịch vụ logistics cũng kém phát triển. Đa số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ nên hạn chế về vốn, nguồn nhân lực, công nghệ, không kết nối được với mạng lưới toàn cầu và chỉ dừng lại ở nhà cung cấp dịch vụ vệ tinh cho các đối tác nước ngoài có mạng điều hành toàn cầu, tức là chỉ làm một phần công việc trong chuỗi dịch vụ này như kê khai thủ tục hải quan, thuê kho bãi...

Đi liền với sự phát triển du lịch biển, ô nhiễm môi trường biển sẽ tăng lên đáng kể nếu không có các biện pháp phòng ngừa. Du lịch có thể làm tổn hại môi trường sinh thái, suy giảm tính đa dạng sinh học do các hoạt động chặt phá rừng, xây dựng khách sạn, sân golf... không có kế hoạch. Du lịch còn làm tăng dân số cơ học ở vùng ven biển đưa đến nhiều hậu quả xã hội...

4. Một số giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng biển, đảo của Việt Nam

Để thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và khai thác hiệu quả tiềm năng biển, đảo của Việt Nam, cần tập trung một số giải pháp sau:

Một là, chú trọng quy hoạch và tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, pháp luật về biển, đảo. Hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ và tổ chức thực hiện có hiệu quả sẽ góp phần quản lý tài nguyên, môi trường biển và khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển, đảo.

Hai là, đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản về tài nguyên biển, làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế biển và điều hành được đúng đắn và chính xác.

Ba là, hình thành và phát triển một số ngành mũi nhọn phù hợp với lợi thế của vùng đảo như: du lịch, dịch vụ biển, khai thác và nuôi trồng hải sản.

Bốn là, đào tạo nguồn nhân lực, trong đó tập trung xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ và công nhân lành nghề để đáp ứng cho nhu cầu phát triển các lĩnh vực mũi nhọn.

Năm là, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng — an ninh. Các địa phương có biển, đảo cần xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch phù hợp nhằm tăng cường phát triển kinh tế theo điều kiện thực tế, thậm chí liên kết giữa các địa phương và giữa các địa phương với các ngành để đầu tư, khai thác lợi ích từ biển, đảo một cách quy mô, hiệu quả.

Sáu là, mở rộng hợp tác quốc tế về biển nhằm thu hút vốn, tạo nguồn nhân lực, du nhập công nghệ hiện đại. Thông qua việc giải quyết các vụ tranh chấp trên biển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển, đảo của quốc gia.

Việt Nam là quốc gia có biển, giàu tiềm năng từ biển nhưng vẫn nằm trong nhóm các nước đang phát triển. Do đó, chúng ta cần phải dựa vào tiềm năng phong phú của biển, khai thác nó một cách hiệu quả, bền vững để phát triển mạnh theo xu thế chung là hướng ra biển, chinh phục biển phục vụ cho lợi ích dân tộc./

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tác An, Nguyễn Kỳ Phùng, Trần Bích Châu (2007), Quản lý tổng hợp đới ven bờ biển ở Việt Nam: Mô hình và triển vọng, Hội thảo khoa học kỷ niệm 5 năm thành lập Hội Khoa học Kỹ thuật biển.
2. Thế Đạt (2009), Nền kinh tế các tỉnh vùng biển Việt Nam, Nxb Lao động, Hà Nội.
3. Lê Cao Đoàn (1999), Đổi mới và phát triển vùng kinh tế biển, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Chu Hồi (chủ biên), (2007), Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam, Viện KHXH Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xuất bản, Hà Nội.
5. Ngô Lực Tài (2012), Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Vũ Thị Kim Thanh (2014), Phát triển bền vững kinh tế - xã hội biển, đảo Việt Nam trong thế kỷ của đại dương, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.